

SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM
THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-KNĐL
V/v thư mời chào giá hóa chất, chất chuẩn, chất
đối chiếu, dược liệu chuẩn, môi trường vi sinh
vật, chủng vi sinh vật, dụng cụ kiểm nghiệm,
vật tư tiêu hao đợt 2/2025.

Đắk Lắk, ngày tháng 10 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị, nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Đắk Lắk có nhu cầu tiếp nhận báo giá về việc khảo sát giá, lập dự toán Gói thầu: Mua hóa chất, chất chuẩn, chất đối chiếu, dược liệu chuẩn, môi trường vi sinh vật, chủng vi sinh vật, dụng cụ kiểm nghiệm, vật tư tiêu hao đợt 2/2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Đắk Lắk. Kính mời các nhà cung cấp quan tâm, gửi báo giá về trung tâm theo các thông tin sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Đắk Lắk (Địa chỉ: 75 Lê Duẩn, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk)

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Hồ Thị Hoàn Quyên
- Chức vụ: Nhân viên phòng Hành chính – Kế hoạch tổng hợp
- Số điện thoại: 02623.840557

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Báo giá có thể nộp trực tiếp hoặc gửi về Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Đắk Lắk (Địa chỉ: 75 Lê Duẩn, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk) qua đường bưu điện và gửi bản scan Báo giá + file mềm báo giá qua email: trungtamkiemnghiem.daklak75@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá đến 17 giờ 00 phút ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 24/10/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa: (Phụ lục 01 đính kèm).

Báo giá phải có dấu và chữ ký của người có thẩm quyền theo quy định và đóng dấu của đơn vị chào giá. Trường hợp báo giá có nhiều trang, đề nghị đơn vị đóng dấu giáp lai các trang.

Giá chào trong Báo giá là đồng tiền Việt Nam (VND) đã bao gồm thuế, phí các loại, phí đi lại, vận chuyển hàng hóa đến tại 2 cơ sở của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk.

Các đơn vị có thể tải danh mục hàng hóa, đã được đăng tải trên website tại địa chỉ: <https://kndpmp.yte.daklak.gov.vn> hoặc hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Hàng hóa được cung cấp tại 02 địa điểm:

- Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Đắk Lắk – Trụ sở chính (Địa chỉ: 75 Lê Duẩn, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk)

- Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk – Cơ sở 2 (Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Linh, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk).

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 10 ngày kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Tạm ứng: Không áp dụng.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

+ Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (VN)

+ Thời hạn thanh toán: Không quá 90 ngày kể từ ngày cung cấp đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Các thông tin khác:

Yêu cầu hồ sơ báo giá:

- Thư báo giá;

- Giấy phép kinh doanh pháp lý chứng minh công ty, cơ sở kinh doanh có đủ khả năng và năng lực đáp ứng theo yêu cầu của trung tâm.

Các nhà cung cấp liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo bảng phụ lục đính kèm. Để Trung tâm có thể lựa chọn những nhà cung cấp phù hợp phục vụ công tác chuyên môn, rất mong nhận được sự quan tâm của tất cả các đơn vị cung cấp và nhà sản xuất trên toàn quốc.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Website TT;
- Lưu VT, HC-KHTH.

GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Lộc

PHỤ LỤC

Kèm theo Thư mời chào giá số /CV-KNĐL ngày tháng 10 năm 2025
của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
I	HÓA CHẤT				
1	1,2 - Dicloroethan	Chai	2	$\text{ClCH}_2\text{CH}_2\text{Cl}$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500ml	
2	1,8 -Dihydroxy-2-(4-sulfophenilazo)-napthalene-3,6-disulfonic acid trisodium salt	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 25g	
3	2- Butanol	Chai	2	$\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500ml	
4	2,6 diclorophenol indophenol	Chai	1	$\text{C}_{12}\text{H}_7\text{NCl}_2\text{O}_2$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500ml	
5	2-4 Dinitrophenylhydrazin	Chai	1	$\text{C}_6\text{H}_3(\text{NO}_2)_2\text{NHNH}_2 = 198,14$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
				- Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g	
6	Acetonitril for HPLC	Chai	10	CH ₃ CN Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,9\%$) dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp và máy sắc ký khí. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai /4000ml	
7	Acetonitril for HPLC	Chai	10	Hãng sản xuất: Merck - Có phiếu COA đính kèm. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai / 2,5 lít hoặc Chai / 4 lít	
8	Acid Boric (H ₃ BO ₃)	Chai	1	Hàng Merck hoặc Châu Âu. Chai 500g	
9	Acid oxalic	Chai	1	(COOH) ₂ .2H ₂ O = 126,07 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
10	Acid oxalic for GC	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA). Chai 500g	
11	Acid Tartric	Chai	1	C ₄ H ₆ O ₆ = 150,09 Dùng loại tinh khiết phân tích	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
				- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/100g	
12	Acid trichloroacetic	chai	1	CCl_3COOH - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/250g	
13	Alcohol n-propyl for GC	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Chất chuẩn châu âu/châu mỹ có kèm COA). Chai 1000ml	
14	Alcol amyl for GC	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Chất chuẩn châu âu/châu mỹ có kèm COA). Chai 1000ml	
15	Alcol isobutyl for GC	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Chất chuẩn châu âu/châu mỹ có kèm COA). Chai 1000ml	
16	Alpha naphthol	Hộp	1	Quy cách: 10 ống/ hộp. Kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) để thực hiện thử nghiệm VP. Có giấy chứng nhận CoA	
17	Amoniac 25%	Chai	2	Amoniac 13,5 M $\text{NH}_3 = 17,03$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm.	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
				- Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai /1000ml	
18	Arsenic standand solution 1000 mg/l As	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA) Chai 500ml	
19	Beta naphthol	chai	1	C ₁₀ H ₇ OH - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
20	Biphenyl	Chai	1	C ₁₂ H ₁₀ - Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,0\%$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/250g	
21	Bột Kẽm	Chai	1	- Dùng loại tinh khiết phân tích, chứa $\geq 90,0\%$ Zn. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
22	Bột Magnesi	Chai	1	$Mg = 24,31$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/100g	
23	Brom phenol xanh	chai	1	$C_{15}H_9Br_4NO_5S$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
24	Buffer solution pH = 9,18	Chai	1	Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA Chai 500ml	
25	Calcium hydroxide	Chai	1	$Ca(OH)_2$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
26	Cetrimid	Chai	1	$C_{17}H_{38}BrN = 336,4$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /500g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
27	Cloral hydrat	Chai	1	2,2,2-trichloroethan-1,1-diol C ₂ H ₃ Cl ₃ O ₂ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
28	Cồn tuyệt đối	Chai	10	C ₂ H ₅ OH - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/1000ml	
29	Chromotropic acid	Chai	1	C ₁₀ H ₈ O ₈ S ₂ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/25g	
30	Chuẩn nội 3-pentanol for GC	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 98% (Chất chuẩn châu âu/châu mỹ có kèm COA). Chai 1000ml	
31	Chuẩn pha sẵn Amonium thiocyanat 0,1N	Ống	3	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
32	Chuẩn pha sẵn Bạc nitrat 0,1N	Ống	3	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	
33	Chuẩn pha sẵn Iod 0,1N	Ống	5	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	
34	Chuẩn pha sẵn Natri thiosulfat 0,1N	Ống	5	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	
35	Diamonium hydrogen phosphat	Chai	1	(NH ₄) ₂ HPO ₄ =132,06 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/500g	
36	Dicloromethan (CH ₂ Cl ₂)	Chai	2	- Hóa chất thông thường - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo Chai 500ml	
37	Dung dịch chuẩn Độ đục 0,02 NTU	Lọ	1	- Sử dụng phù hợp cho máy đo độ đục của hãng TURB 355 IR Germany, Hàng Mỹ hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
38	Dung dịch chuẩn Độ đục 10,0 NTU	Lọ	1	- Sử dụng phù hợp cho máy đo độ đục của hãng TURB 355 IR Germany, Hàng Mỹ hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạng dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo	
39	Dung dịch chuẩn Độ đục 100 NTU	Lọ	1	- Sử dụng phù hợp cho máy đo độ đục của hãng TURB 355 IR Germany, Hàng Mỹ hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạng dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo	
40	Dung dịch chuẩn Độ đục 1000 NTU	Lọ	1	- Sử dụng phù hợp cho máy đo độ đục của hãng TURB 355 IR Germany, Hàng Mỹ hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạng dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo	
41	Dung dịch chuẩn Độ đục 20,0 NTU	Lọ	1	- Sử dụng phù hợp cho máy đo độ đục của hãng TURB 355 IR Germany, Hàng Mỹ hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạng dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo.	
42	Dung dịch chuẩn Độ đục <0,10 NTU	Lọ	1	Phù hợp dùng cho thiết bị của hãng Hanna (HI98713-10); Có kèm COA	
43	Dung dịch chuẩn Độ đục 100 NTU	Lọ	1	Phù hợp dùng cho thiết bị của hãng Hanna (HI701-30); Có kèm COA	
44	Dung dịch chuẩn Độ đục 15 NTU	Lọ	1	Phù hợp dùng cho thiết bị của hãng Hanna (HI98713-20); Có kèm COA	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
45	Dung dịch chuẩn Độ đục 750 NTU	Lọ	1	Phù hợp dùng cho thiết bị của hãng Hanna (HI701-40); Có kèm COA	
46	Dung dịch chuẩn EC/TDS 1413 $\mu\text{S/cm}$	Chai	1	Phù hợp dùng cho thiết bị của hãng Hanna (HI7031); Có kèm COA Chai 500ml	
47	Dung dịch chuẩn Kali clorid 3M	Chai	1	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Quy cách: Chai từ 50 ml trở lên	
48	Dung dịch đệm chuẩn pH 2.00	Chai	1	Dùng cho máy đo pH để bàn Mettler Toledo S400K. - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. - Quy cách: Chai 250 ml	
49	Dung dịch đệm chuẩn pH 7.00	Chai	1	Dùng cho máy đo pH để bàn Mettler Toledo S400K. - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. - Quy cách: Chai 250 ml	
50	Dung dịch đệm chuẩn pH 9.00	Chai	1	Dùng cho máy đo pH để bàn Mettler Toledo S400K. - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. - Quy cách: Chai 250 ml	
51	Dung dịch Lithium Chloride 1M/ethanol (LiCl 1M/EtOH)	Chai	1	- Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. - Quy cách: Chai từ 25 ml trở lên	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
52	Đen Crom T	Chai	1	$C_{20}H_{12}N_3NaO_7S = 461,4$ Dùng loại tinh khiết phân tích - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/100g	
53	Đỏ phenol	chai	1	$C_{19}H_{14}O_5S$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/25g	
54	Đồng Sulfat	Chai	1	$CuSO_4.5H_2O = 249,69$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/100g	
55	Ethanol tuyệt đối for GC	Chai	1	Không chứa methnol (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA). Chai 1000ml	
56	Ether dầu hỏa (30-60)	Chai	2	Khối lượng riêng: Khoảng 0,64 g/ml. - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
57	Free Chloride	Hộp	2	Phù hợp dùng cho thiết bị của hãng Hanna (HI701-25); Có kèm COA Hộp 25 gói	
58	Fucsin base/ parafucsin for GC	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA). Chai 500g	
59	Hydranal Composite 5	Chai	2	- Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,9\%$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/1000ml	
60	Hydranal Water standard 10,0	Ống	20	- Dùng cho máy Karl Fisher. - Có giấy chứng nhận/ giấy phép phân tích Ống/8ml	
61	Hydroxynaphthol blue	Chai	1	$C_{20}H_{11}N_2Na_3O_{11}S_3$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/25g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
62	Iod	Chai	1	I_2 - Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,0\%$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/100g	
63	Iodid	Chai	1	$I_2 = 253,8$ Dùng loại tinh khiết phân tích - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/100g	
64	Iron standard solution 1000mg/l	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Chất chuẩn châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 500ml	
65	Isopropanol	Chai	1	$C_3H_8O = 60,1$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500ml	
66	Kali dicromat	Chai	1	$K_2Cr_2O_7$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
67	Kali dihydrophosphat	Chai	1	$\text{KH}_2\text{PO}_4 = 230,09$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/1000g	
68	Kali fericyanid	Chai	1	$\text{K}_3\text{Fe}(\text{CN})_6 = 329,26$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/100g	
69	Kali fericyanid	Chai	1	$\text{K}_4[\text{Fe}(\text{CN})_6]$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
70	Kali hydroxyd	Chai	1	$\text{KOH} = 56,11$ Dùng loại tinh khiết phân tích, chứa không ít hơn 85,0 % - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/500g	
71	Kali iodid	Chai	1	$\text{KI} = 166,01$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/250g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
72	Kali natri tartrat	Chai	1	$\text{KNaC}_4\text{H}_4\text{O}_6 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
73	Kali nitrat	Chai	1	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 500g	
74	L-isoleucin	Chai	1	$\text{C}_6\text{H}_{13}\text{NO}_2 = 131,2$ - Dùng loại tinh khiết phân tích ($\geq 98,5\%$) - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/100g	
75	Magnesium chloride hexahydrate	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 500g	
76	Magnesium perchlorate [$\text{Mg}(\text{ClO}_4)_2$]	Chai	1	Hàng Merck hoặc Châu Âu. Chai/500g	
77	Manganese standard solution 1000mg/l	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 995 mg/Lít (Chất chuẩn châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 500ml	
78	Mercury (II) iodide	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 100g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
79	Methanol (CH ₃ OH)	Chai	1	Hàng Merck - Đức. Chai/1 lít	
80	Methanol for HPLC	Chai	20	Alcol methylic CH ₃ OH = 32,04 - Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,9\%$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/4000ml	
81	Methanol for HPLC	Chai	10	Hãng sản xuất: Merck - Có phiếu COA đính kèm. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai / 2,5 lít hoặc Chai / 4 lít	
82	Monoammonium Phosphate (NH ₄ H ₂ PO ₄)	Chai	1	Hàng Merck hoặc Châu Âu Chai/100g	
83	Naphtalen	Chai	1	C ₁₀ H ₈ - Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,0\%$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/250g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
84	Natri asenit	Chai	1	NaAsO_2 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
85	Natri hydrosulfit for GC	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA). Chai 500g	
86	Natri nitroprusiat	Chai	1	$\text{Na}_2[\text{Fe}(\text{CN})_5\text{NO}]$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
87	Natri periodat	Chai	1	NaIO_4 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
88	Natri tungstat	Chai	1	$\text{Na}_2\text{WO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O} = 329,9$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/100g	
89	n-Butyl acetat ($\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_2$)	Chai	1	- Hóa chất thông thường - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai.	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
				- Có COA kèm theo Chai 1 lít	
90	n-Hexan (C ₆ H ₁₄)	Chai	2	- Hóa chất thông thường - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo Chai 500ml	
91	N-hexanes for GC	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 95% (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA). Chai 1000ml	
92	n-Tetradecan	Chai	1	C ₁₄ H ₃₀ = 198,4 - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/500ml	
93	Pepsin	Chai	2	C ₂₀ H ₁₄ O ₄ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/25g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
94	Postassium iodide	Chai	1	KI - Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,0\%$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/100g	
95	Postassium iodide	Chai	1	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 1000g	
96	Potassium Cromat	Chai	1	K_2CrO_4 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
97	Potassium hexachloroplatinate	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 1g	
98	Phenol Red	Chai	1	$C_{19}H_{14}O_5S = 354,4$ Dùng loại tinh khiết phân tích ($\geq 98,5\%$) - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/100g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
99	Phenolphthalein	Chai	1	$C_{20}H_{14}O_4$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/25g	
100	Sắt (III) amoni Sulfat	Chai	1	$FeNH_4(SO_4)_2.12H_2O = 482,2$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/100g	
101	Sắt (III) clorid	Chai	1	$FeCl_3$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
102	Sodium acetat	Chai	1	$CH_3COONa.3H_2O = 136,08$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/500g	
103	Sodium azide	Chai	1	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 100g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
104	Sodium dihydrogen phosphate	Chai	2	Natri dihydro orthophosphat khan $\text{NaH}_2\text{PO}_4 = 120,0$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/500g	
105	Sodium oxalat	Chai	1	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 500g	
106	Sodium salicylat	Chai	1	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 250g	
107	Sulfat standand	Chai	1	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 998 mg/Lít (Chất chuẩn châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 500ml	
108	Tetra hydrofuran	Chai	1	$\text{C}_8\text{H}_{16}\text{O}_3 = 160,2$ - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	
109	Tetrabutylammonium hydroxide	Chai	1	$\text{C}_{16}\text{H}_{37}\text{NO}.30\text{H}_2\text{O} = 800$ - Dùng loại tinh khiết hóa học, chứa không ít hơn 98,0 % - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
				- Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/25g	
110	Tetramethylamoni hydroxyd	Chai	1	$C_4H_{13}NO$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/250ml	
111	Tinh bột	Chai	1	Bột rất mịn, không mùi, không vị - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/100g	
112	Tinh bột	Chai	1	$C_6H_{10}O_5$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
113	Toluen	Chai	1	$C_6H_5CH_3 = 92,14$ - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
114	Thủy ngân (II) nitrat	Chai	1	$\text{Hg}(\text{NO}_3)_2 \cdot \text{H}_2\text{O} = 342,6$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/100g	
115	Thủy ngân diclorid	Chai	1	$\text{HgCl}_2 = 271,50$ Dùng loại tinh khiết phân tích - Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/100g	
116	Thymol	Chai	1	$\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{O}$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/25g	
117	Thymol blue	Chai	1	$\text{C}_{27}\text{H}_{30}\text{O}_5\text{S}$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/25g	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
118	Triethanolamin	Chai	1	$C_6H_{15}NO_3$ - Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,0\%$) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thễ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/1000ml	
119	Urê	Chai	1	$CO(NH_2)_2 = 60,06$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thễ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	
II	HÓA CHẤT TIỀN CHẤT				
120	Acid hydroclorid	Chai	2	Chai/1000ml Hàng Merck hoặc Châu Âu	
III	DƯỢC LIỆU CHUẨN				
1	Actiso	Gam	10	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
2	Cát cánh	Gam	10	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
3	Chuẩn đối chiếu Sơn thù	Gam	10	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
4	Dược liệu đối chiếu Câu kỹ tử	Gam	10	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
5	Dược liệu đối chiếu Đương quy	Gam	10	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
6	Dược liệu đối chiếu Ích mẫu	Gam	10	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
7	Dược liệu đối chiếu Kim tiền thảo	Gam	30	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
8	Dược liệu đối chiếu Sinh địa (Địa hoàng)	Gam	10	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
9	Dược liệu đối chiếu Thục địa	Gam	10	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
10	Đan Sâm	Gam	8	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
11	Đỉnh lăng	Gam	10	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
12	Đỗ trọng	Gam	4	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
13	Độc hoạt	Gam	8	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
14	Đương quy	Gam	10	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
15	Gừng	Gam	6	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
16	Hoàng kỳ	Gam	6	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
17	Thảo quyết minh	Gam	10	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
18	Thương truật	Gam	6	Dược liệu chuẩn đối chiếu;	
IV	CHẤT CHUẨN, CHUẨN ĐỐI CHIẾU				
1	4 - cloroacetanilid	Lọ	2	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
2	Acetyl cystein	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
3	Acid mefenamic	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
4	Acid Mefenamid	Lọ (hoặc ống)	4	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	
5	Acyclovir	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
6	Albendazol	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
7	Alopurinol	Lọ	3	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
8	Alverin citrat	Lọ	7	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
9	Azithromycin	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
10	Bisdemethoxycurcumin (BDMC)	Lọ (hoặc ống)	2	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	
11	Cephadroxil monohydrat	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
12	Cinnarizin	Lọ	10	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
13	Curcumin (Cur)	Lọ (hoặc ống)	4	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	
14	Chlorpheniramin Meleat	Lọ	3	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
15	Chuẩn 4-aminophenol	Lọ	1	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
16	Chuẩn 5-methylthiazol-2-ylamin	Lọ	2	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
17	Chuẩn Ambroxol hydroclorid	Lọ	3	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
18	Chuẩn Cephalexin	Lọ	2	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
19	Chuẩn Cetirizin dihydroclorid	Lọ	4	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
20	Chuẩn Meloxicam	Lọ	4	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
21	Chuẩn Piracetam	Lọ	4	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
22	Demethoxycrcumin (DMC)	Lọ (hoặc ống)	2	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	
23	Dexamethason acetat	Lọ	3	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
24	Diclofenac	Lọ	10	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
25	Drotaverin hydroclorid	Lọ	10	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
26	Eucalyptol	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
27	Furosemid	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
28	Glucosamin	Lọ (hoặc ống)	4	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
29	Glucosamin hydrochlorid	Lọ (hoặc ống)	4	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	
30	Glucosamin sulfat	Lọ (hoặc ống)	4	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	
31	Guanin	Lọ	2	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
32	Lincomycin hydrochlorid	Lọ	3	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
33	Loperamid	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
34	Magnesium lactat dihydrat	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
35	Mebendazol	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
36	Meloxicam	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
37	Menthol	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
38	Metformin hydrochlorid	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
39	Methylparaben	Lọ	2	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
40	Methylprednisolon	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
41	N-Acetyl-DL-Leucin	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
42	Nicotinamid	Lọ	10	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
43	Ống chuẩn Benkonium chloride	lọ	1	-Loại chuẩn: chuẩn Dược Điển Việt Nam -Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
44	Paracetamol	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
45	Piroxicam	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
46	Prednisolon	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
47	Prednisolon acetat	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
48	Prednison	Lọ	3	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
49	Propylparaben	Lọ	2	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
50	Riboflavin	Lọ	5	Loại chuẩn: Chuẩn Dược điển Việt Nam. Quy cách đóng gói: 120mg/lọ hoặc 200mg/lọ	
51	Chuẩn Acid Ferulic	Lọ	5	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
52	Chuẩn Telmisartan	Lọ	5	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
53	Chuẩn Cefdinir	Lọ	5	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
54	Chuẩn tạp chất A Cefdinir (Hợp chất mở vòng lacton của Cefdinir)	Lọ	5	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
55	Chuẩn Ciprofloxacin HCl	Lọ	5	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
56	Chuẩn Ofloxacin	Lọ	4	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
57	Chuẩn Ambroxol	Lọ	2	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
58	Chuẩn Cephalexin	Lọ	3	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
59	Chuẩn 4 - aminophenol	Lọ	3	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
60	Chuẩn Bromhexin	Lọ	4	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
61	Chuẩn 2-amino-1-(4- nitrophenyl) propan-1,3-diol	Lọ	3	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
62	Chuẩn Domperidon maleat	Lọ	3	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
63	Chuẩn Tetracyclin hydroclorid	Lọ	5	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
64	Chuẩn Anhydrotetracyclin hydroclorid	Lọ	5	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
65	Chuẩn 4-epianhydrotetracyclin hydroclorid	Lọ	5	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
66	Chuẩn epitetracyclin hydroclorid	Lọ	5	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
67	Chuẩn Cefaclor	Lọ	5	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
68	Chuẩn Delta- 3-cefaclor	Lọ	5	Chuẩn ĐĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
69	Chuẩn D- α (4-hydroxyphenyl) glycin (Tập A)	Lọ	5	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
70	7 – aminodesacetoxy cephalosporanic (Tập B)	Lọ	5	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
71	Chuẩn Amoxicillin	Lọ	5	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
72	Chuẩn Clopheniramin maleat	Lọ	3	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
73	Chuẩn Parahydroxybenzoat	Lọ	2	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
74	Ibuprofen	Lọ	2	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
75	Thiamin nitrat (B1)	Lọ	2	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
76	Amlodipin besylat	Lọ	1	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
77	Cefuroxim	Lọ	2	Chuẩn DĐVN/CĐC có giấy phép phân tích	
V	MÔI TRƯỜNG VI SINH VẬT				
1	Clostridium perfringens Supplement (Chất bổ sung cho môi trường TSC agar)	Hộp	1	Hộp 10 lọ - Có giấy chứng nhận	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
2	Cycloserine (Chất bổ sung cho môi trường TSC agar)	Hộp	1	Hộp 10 lọ - Có giấy chứng nhận	
3	Chrome Agar Candida	Chai	1	* Môi trường có các thành phần sau (g/l) - Peptone: 4,0 g - Chromogenic mix: 13,6 g - Agar: 13,6 g pH sau khi hấp tiệt khuẩn: $6,0 \pm 0,2$ * Chất bổ sung: - Chloramphenicol: 250 mg/ lọ * Có giấy chứng nhận COA * Có Hạn sử dụng ≥ 20 tháng	
4	EMB agar, Levine	Chai	1	* Môi trường có các thành phần sau (g/l) Peptones :10,0g Di-potassium hydrogen phosphate : 2,0g Lactose : 5,0g Sucrose : 5,0g Eosin Y, yellowish : 0,4g Methylene blue : 0,065-0,07g Agar : 13,5g pH sau khi hấp tiệt khuẩn: $7,1 \pm 0,2$ * Có giấy chứng nhận COA * Có Hạn sử dụng ≥ 20 tháng	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
5	Môi trường nuôi cấy - Thạch trytone - mật glucuronid (TBX)	Chai	1	* Môi trường có các thành phần sau (g/l) - Sản phẩm thủy phân casein bằng enzym : 20 g - Muối mật No.3: 3 g - Acid 5-bromo-4-clo-3-indolyl-β-D-glucuronid (BCIG): 144 μmol - Dimetyl sulfit (DMSO): 3 ml - Agar (phụ thuộc vào khả năng đông): 9g - 18 g - pH sau khi tiệt khuẩn: 7,2 ±0.2. * Có giấy chứng nhận COA	
6	Thạch dichloran-rose bengal chloramphenicol (DRBC)	Chai	1	* Môi trường có các thành phần sau (g/l) - Sản phẩm thủy phân mô động vật hoặc thực vật bằng enzym : 5,0 g - D- Glucoza (C₆H₁₂O₆) : 10,0 g - Kali dihydro phosphat (KH₂PO₄) : 1,0 g - Magie sunfat (MgSO₄.H₂O) : 0,5 g - Dichloran (2,4-dichloro-4-nitroanilin): 0,002 g - Rose bengal: 0,025 g - Thạch: 12-15 g - Chloramphenicol: 0,1 g - pH sau khi hấp tiệt khuẩn: 5,6 ± 0,2 * Có giấy chứng nhận COA * Có Hạn sử dụng ≥ 20 tháng	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
VI	CHŨNG VI SINH VẬT				
1	Chủng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> - ATCC 9027	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	
2	Chủng <i>Staphylococcus aureus</i> - ATCC 6538	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	
3	Chủng <i>Candida albicans</i> - ATCC 10231	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
4	Chủng <i>Escherichia coli</i> - ATCC 8739	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	
5	Chủng <i>Salmonella typhimurium</i> - ATCC 14028	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	
6	Chủng <i>Clostridium sporogenes</i> - ATCC 19404	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	
7	Chủng <i>Aspergillus brasiliensis</i> - ATCC 16404	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3)	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
				- Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	
8	Chủng <i>Enterococcus faecalis</i> - ATCC 7080	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	
9	Chủng <i>Clostridium pefrigens</i> - ATCC 13124	Gói/ 5 que cấy	2	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, cho phép cấy trực tiếp lên các môi trường mà không cần hoạt hóa. - Mật độ vi khuẩn/lớp: $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	
10	Chủng <i>Klebsiella aerogenes</i> - ATCC 13048	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
11	Bacillus subtilis - ATCC 6633	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	
12	Chủng Bacillus pumilus - ATCC 14884	Gói/ 5 que cấy	1	- Chủng VSV được cố định bằng lớp gel, từng que cấy được đóng gói riêng biệt, tránh gây nhiễm chéo. - Mật độ vi khuẩn/lớp : $>10^4$ CFU - Đòi chủng: ≤ 3 (F3) - Bảo quản: 2-8 độ C - Hạn sử dụng: tối thiểu khi nhận chủng ≥ 12 tháng - Có phiếu COA đính kèm.	
VII	VẬT TƯ TIÊU HAO				
1	Cốc thủy tinh chia vạch 1 lít màu nâu	Cái	06	- Cốc thủy tinh chia vạch 1000ml (1L) - Dùng cho máy độ hòa tan Electrolab - Ấn Độ Model: TDT-08L.	Độ hoà tan
2	Điện cực màng Platin	Cái	01	- Dải nhiệt độ hoạt động: $-5 \dots +100^{\circ}\text{C}$ - Dải đo pH: 0...14 - Chất liệu ống: thủy tinh - Kích thước: 120 mm x Ø 12 mm - Dung dịch điện phân: KCL 3 mol/l - Mối nối: Platinum - Cảm biến: Pt, cực, Ø1 mm	Định lượng

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
				- Kết nối: cáp dài 1m, đầu cắm - Dùng cho máy chuẩn độ điện thế Titroline 5000. Điện cực và dây nối. - Đúc	
3	Cột sắc ký CN	Cái	01	- 250mm*4.6mm. Kích thước hạt 5 µm - Dùng cho máy HPLC - Water	Các chỉ tiêu bằng phương pháp sắc ký lỏng
4	Cột sắc ký CN	Cái	01	- 150mm*4.6mm. Kích thước hạt 5 µm - Dùng cho máy HPLC - Water	
5	Cột sắc ký C8	Cái	01	- 150mm*4.6mm. Kích thước hạt 5 µm - Dùng cho máy HPLC - Water	
6	Cột sắc ký C8	Cái	01	- 250mm*4.6mm. Kích thước hạt 5 µm - Dùng cho máy HPLC - Water	
7	Cột sắc ký	Cái	02	- 12,5cm*4,6mm, 5mcm nhồi pha tĩnh là những tiểu phân silicagel xốp, bề mặt được liên kết với acid benzensulfonic - Dùng cho máy HPLC (cột Partisphere 5mc SCX là thích hợp) - Châu Âu	
8	Đèn Cathod đồng	Cái	01	Chân đèn 37 mm hoặc 1,5 inch Diameter	
9	Đèn Cathod Asen	Cái	01	Chân đèn 37 mm hoặc 1,5 inch Diameter	
10	Pyrocoated graphic tube	Ống	04	Loại “High Density Graphite Tube”	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	YÊU CẦU	GHI CHÚ
11	D2 Lamp	Cái	01	Dùng cho máy AAS 7000 Shimmadzu	
12	Dây khí cho lò	Ống	01	Dùng cho lò GFA máy AAS 7000 Shimmadzu	
13	Cell và bộ dây cho HVG	Cái	01	Bộ hoá hơi lạnh HVG-1 máy AAS 7000 Shimmadzu	
14	Nebulizer	Bộ	01	Bộ phun sương cho ngọn lửa máy AAS 7000 Shimmadzu	
15	Phễu lọc vi sinh	Cái	06	Chất liệu thủy tinh. Dung tích 300ml	Thực hiện chỉ tiêu vi sinh vật cho nền mẫu nước uống đóng chai, nước sạch, nước dưới đất
16	Kẹp	Cái	02	Chất liệu nhôm	
Tổng cộng: 249 mặt hàng (Trong đó: Hóa chất: 120 mặt hàng; Chuẩn dược liệu: 18 mặt hàng; Chuẩn đối chiếu: 77 mặt hàng; Môi trường vi sinh: 06 mặt hàng; Chủng vi sinh vật: 12 mặt hàng, Vật tư tiêu hao: 16 mặt hàng)					